



# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	CN866Series
Các hình thức nhận dạng khác	
Từ Đồng Nghĩa	HP FB210 Black Scitex Ink
Công dụng đề nghị	In phun
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10, District 1, Ho Chi Minh city, Ho Chi Minh (Sai Gon), Việt Nam
Điện Thoại	+84437245550
HP Inc. health effect line (Toll-free within US) (Direct)	1-800-457-4209 1-760-710-0048
HP Inc. Customer Care Line (Toll-free within the US) (Direct)	1-800-474-6836 1-208-323-2551
Email:	hpcustomer.inquiries@hp.com

## 2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Độc tính cấp, qua miệng	Loại 5
	Độc tính cấp, qua da	Loại 5
	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2A
	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
	Độc tích sinh sản (Khả năng sinh sản, thai nhi)	Loại 1B
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Nhóm 3 kích ứng đường hô hấp
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Loại 1 (gan, Hệ Hô Hấp)
Các hiểm họa cho môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài	Loại 2

### Các thành phần của nhãn



#### Từ cảnh báo

Nguy hiểm

#### Công bố hiểm họa

Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

## Thông điệp đề phòng

### Phòng Ngừa

Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt. Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xít. Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông khí tốt. Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp đề phòng cho an toàn. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Rửa tay thật sạch sau khi xử lý. Tránh phát tán ra môi trường.

### Ứng phó

**NẾU VÀO MẮT:** Rửa thật sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng da: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. **NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA:** Rửa bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. **NẾU HÍT PHẢI:** Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Thu giữ chất tràn. Cởi bỏ ngay quần áo bị ô nhiễm và giặt trước khi dùng lại.

### Bảo Quản

Bảo quản khóa chặt. Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín.

### Thải bỏ

Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

### Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại

Cacbon đen được phân loại theo IARC là chất gây ung thư Nhóm 2B (chất có thể gây ung thư cho người). Cacbon đen trong chế phẩm này, do dạng thức liên kết, không có nguy cơ gây ung thư này. Không có thành phần nào trong số các thành phần khác trong chế phẩm này được phân loại là chất gây ung thư theo ACGIH, EU, IARC, MAK, NTP hoặc OSHA. Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào.

### Thông tin thêm

Không có.

## 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

### Các hỗn hợp

Thành phần nguy hại Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Amine modified polyetheracrylate		Độc quyền	<40
Acrylate ester 6		Độc quyền	<30
Vinylcaprolactam		Độc quyền	<30
Substituted Phosphine Oxide		Độc quyền	<5
Aliphatic diacrylate		Độc quyền	<2.5
Axit benzoic , 4-(dimethylamino)-, ethyl ester		10287-53-3	<2.5
Dipropylene Glycol Diacrylate		Độc quyền	<1
d-Limonen		5989-27-5	<1
Propiophenone derivative		Độc quyền	<1
<b>Các thành phần không nguy hiểm</b>			
Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Than đen		1333-86-4	<1

## 4. Các biện pháp sơ cứu

### Hít phải

Đưa ra nơi không khí trong lành. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

### Tiếp xúc với da

Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

### Tiếp xúc với mắt

Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

### Ăn phải

Nếu nuốt phải vật liệu, nhận chăm sóc hoặc tư vấn y tế ngay lập tức – Không gây nôn.

### Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện

Không có.

## 5. Các biện pháp cứu hỏa

### Các chất chữa cháy phù hợp

Bộ khô. Carbon dioxide (CO2). Nước có thể không hiệu quả.

### Chất chữa cháy không phù hợp

Nước có thể không hiệu quả. Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì nó có thể chia cắt và làm lan rộng đám cháy.

### Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất

Chưa được biết.

### Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Không có.

Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước.

## 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không đứng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Không có.
Các biện pháp để phòng cho môi trường	Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

## 7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	Đề cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. Không bảo quản dưới ánh nắng trực tiếp. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mờ, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Nên sử dụng thùng chứa bằng polyethylene đục và có khối lượng riêng cao (HDPE) để vận chuyển và bảo quản.

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

### Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

#### Việt Nam. Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp (OEL)

Thành phần	Loại	Giá trị
Than đen (CAS 1333-86-4)	STEL	7 mg/m <sup>3</sup>
	TWA	3.5 mg/m <sup>3</sup>

#### Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ

Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
Than đen (CAS 1333-86-4)	TWA	3 mg/m <sup>3</sup>	Phần có thể hít.

Các giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm	Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Có thể phải có hệ thống thông hơi khu vực bổ sung hoặc thoát khí tại chỗ để duy trì nồng độ không khí dưới các mức giới hạn phơi nhiễm khuyến cáo.
Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân	
Biện pháp bảo vệ mắt/mặt	Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bắn tóe). Nên có điểm rửa mắt và các phòng tắm khẩn cấp.
Bảo vệ da	
Bảo vệ tay	Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil. Mang bao tay chống hóa chất thích hợp.
Khác	Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.
Bảo vệ đường hô hấp	Thực hiện thông khí đầy đủ. Trong trường hợp không có đủ hệ thống thông khí, đeo thiết bị thở thích hợp.
Các hiểm họa nhiệt	Không có.
Các lưu ý vệ sinh chung	Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Không để vật liệu này đi vào mắt, da hoặc quần áo của bạn. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất rồi mới được dùng lại. Để xa đồ ăn thức uống.

## 9. Tính chất lý hóa

### Ngoại Quan

Trạng thái vật lý	Chất lỏng.
Dạng	Chất lỏng.
Màu	Đen.
Mùi	Đặc điểm.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có.
pH	Không có.
Điểm chảy/điểm đông	Không có.
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	Không có.
Nhiệt Độ Bốc Cháy	> 100.0 °C (> 212.0 °F) Cốc Kín EPA Phương pháp 1020
Tốc độ bay hơi	Không có.

<b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>	Không có.
<b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b>	
<b>Giới hạn cháy - dưới (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn cháy - trên (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn nổ – dưới (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn nổ – trên (%)</b>	Không có.
<b>Áp suất hơi</b>	Không có.
<b>Tỷ khối hơi</b>	Không có.
<b>(Các) độ tan</b>	
<b>Tính tan (nước)</b>	Không có.
<b>Hệ số phân tách (n-octanol/nước)</b>	Không có.
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	Không có.
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	Không có.
<b>Độ nhớt</b>	Không có.
<b>Thông tin khác</b>	
<b>Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi</b>	< 95 g/l Phương pháp 24/ASTM D5409-93

## 10. Độ bền và khả năng phản ứng

<b>Khả năng phản ứng</b>	Không có.
<b>Độ bền hóa học</b>	Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường.
<b>Khả năng gây phản ứng nguy hiểm</b>	Sự polime hóa nguy hiểm có thể xảy ra với hàm lượng chất ức chế suy giảm.
<b>Các điều kiện cần tránh</b>	Phơi nhiễm với ánh nắng.
<b>Các vật liệu tương kỵ</b>	Không tương thích với các base mạnh và các chất oxy hóa. các kim loại kiềm
<b>Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm</b>	Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monoxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp.

## 11. Thông tin về độc tính

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

<b>Hít phải</b>	Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Gây kích ứng da. Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
<b>Ăn phải</b>	Việc nuốt vào bụng không phải là đường phơi nhiễm có thể.

**Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.** Không có.

### Thông tin về các tác dụng độc

**Độc tính cấp tính** Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại khi tiếp xúc với da.

Thành phần	Loại	Kết quả thử nghiệm
------------	------	--------------------

Than đen (CAS 1333-86-4)

#### Cấp tính

#### **Qua Miệng**

LD50

Chuột

> 10000 mg/kg

**Ăn mòn/kích ứng da** Gây kích ứng da.

**Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng** Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

### Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

**Gây mẫn cảm đường hô hấp** Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

**Gây mẫn cảm da** Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.

**Khả năng gây đột biến tế bào mầm** Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

**Khả năng gây ung thư** Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

## Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)

Than đen (CAS 1333-86-4)

A3 Chất đã được xác nhận là gây ung thư ở động vật nhưng không rõ có gây ung thư ở người hay không.

## Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư

d-Limonen (CAS 5989-27-5)

B3 Không thể phân loại là có tính gây ung thư cho người.

Than đen (CAS 1333-86-4)

2B Có thể gây ung thư cho người.

<b>Độc tích sinh sản</b>	Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi.
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc</b>	Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại</b>	Gây tổn thương các cơ quan (gan , Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần.
<b>Hiểm họa hít phải</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
<b>Thông tin khác</b>	Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này

## 12. Thông tin về sinh thái

<b>Độc tố thủy sinh</b>	Độc đối với thủy sinh vật, có thể gây các tác dụng có hại lâu dài cho môi trường nước. Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.
<b>Độc tính sinh thái</b>	Không có dữ liệu độc sinh thái nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
<b>Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy</b>	Không có.
<b>Khả năng tích tụ sinh học</b>	Không có.
<b>Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow</b>	
d-Limonen	4.232
<b>Di chuyển trong đất</b>	Không có.
<b>Các tác dụng có hại khác</b>	Không có.

## 13. Các cân nhắc khi thải bỏ

<b>Các Hướng Dẫn Thải Bỏ</b>	Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh. Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.
<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Không có.
<b>Bao bì bị ô nhiễm</b>	Không có.

## 14. Thông tin về việc vận chuyển

### Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

**DOT Supplemental Information** Phân loại DOT chỉ áp dụng cho việc vận chuyển bên trong Hoa Kỳ và Puerto Rico.

### IATA

<b>UN number</b>	UN3082
<b>UN proper shipping name</b>	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)
<b>Transport hazard class(es)</b>	
<b>Class</b>	9
<b>Subsidiary risk</b>	-
<b>Packing group</b>	III
<b>Environmental hazards</b>	Yes
<b>Special precautions for user</b>	Not available.

**IATA Supplemental Information** Khi vận chuyển phần đóng gói bên trong ≤ 5l, Điều khoản Đặc biệt A197 có thể được áp dụng.

### IMDG

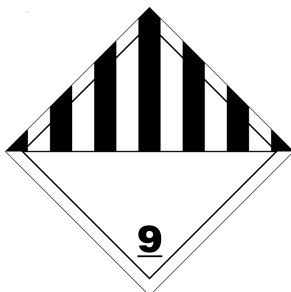
<b>UN number</b>	UN3082
<b>UN proper shipping name</b>	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative), MARINE POLLUTANT
<b>Transport hazard class(es)</b>	
<b>Class</b>	9
<b>Subsidiary risk</b>	-
<b>Packing group</b>	III
<b>Transport hazard class(es)</b>	
<b>Marine pollutant</b>	Yes
<b>EmS</b>	F-A, S-F
<b>Special precautions for user</b>	Not available.

**IMDG Supplemental Information** Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, IMDG 2.10.2.7 có thể được áp dụng.

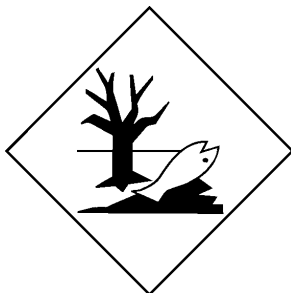
<b>ADR</b>	
<b>Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)</b>	UN3082
<b>Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)</b>	Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)
<b>(các) nhóm hiểm họa vận chuyển</b>	
<b>Nhóm</b>	9
<b>Nguy cơ phụ</b>	-
<b>Nhóm Hiểm Họa (ADR - Hiệp Ước Châu Âu Về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Hóa Nguy Hiểm Theo Đường Bộ)</b>	Không có.
<b>Mã hạn chế qua đường hầm</b>	Không có.
<b>Nhóm Đóng Gói</b>	III
<b>Các hiểm họa cho môi trường</b>	Có
<b>Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng</b>	Không có.

**ADR Supplemental Information** Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, ADR 375 có thể được áp dụng.

**ADR; IATA; IMDG**



**Chất Ô Nhiễm Biên**



## 15. Thông tin về quy định

**Các quy định quốc gia**

**Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT**

Không được quy định.

**Việt Nam. Các hóa chất phải khai báo (Nghị định số 108/2008/ND-CP, phụ lục 5, ngày 7/10/2008, sửa đổi qua Nghị Định số 26/2011/ND-CP, 8/4/2011)**

Không được quy định.

**Việt Nam. Hóa Chất Độc Cần Sử Dụng Phiếu Kiểm Soát Mua Bán (Nghị định số 26/2011/ND-CP, Phụ Lục 6, ngày 8/4/2011)**

Không được quy định.

**Việt Nam. CWC (Nghị định số 100/2005/ND-CP, Thực hiện Công Ước Về Vũ Khí Hóa Học, Phụ Lục 1, Bảng 1-3, ngày 3/8/2005)**

Không được quy định.

**Việt Nam. Các Chất Ma Túy & Tiền Chất (Nghị Định 67/2001/ND-CP, Danh Sách IV, sửa đổi qua Nghị Định số 17/2011/ND-CP, 22/2/2011)**

Không được quy định.

**Các quy định quốc tế**

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDSL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

**Hiệp Ước Stockholm**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Rotterdam**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Montreal**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Kyoto**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Basel**

Không áp dụng.

---

**16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi****Ngày Ban Hành** 19-Tháng-Tám-2016**Ngày sửa đổi** 09-Tháng-Hai-2018**Phiên bản số** 03**Khước Từ Trách Nhiệm** Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.**Thông tin về sửa đổi** Lai Lịch Sản Phẩm và Công Ty: Từ Đồng Nghĩa  
Nhận diện các hiểm họa: Công bố hiểm họa  
Thành phần cấu tạo / thông tin về các thành phần: Các Thành Phần  
Thành phần/ thông tin về các phụ liệu: Nhận xét cấu tạo  
Thông tin về độc tính: Khả năng gây ung thư  
Thông tin về độc tính: Tiếp xúc với mắt  
Thông tin về độc tính: Ăn phải  
Thông tin về độc tính: Hít phải  
Thông tin về độc tính: Tiếp xúc với da  
15. Regulatory Information: Risk Phrases - Class.  
Thông tin về quy định: Các quy định quốc tế

## Explanation of abbreviations

<b>Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)</b>	American Conference of Governmental Industrial Hygienists
<b>CAS</b>	Chemical Abstracts Service
<b>Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA)</b>	Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện
<b>CFR</b>	Bộ luật các quy định của liên bang
<b>COC</b>	Cốc Hồ Cleveland
<b>Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)</b>	Department of Transportation
<b>EPCRA</b>	Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA)
<b>Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)</b>	International Agency for Research on Cancer
<b>NIOSH</b>	Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia
<b>Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP)</b>	National Toxicology Program
<b>Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA)</b>	Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp
<b>PEL</b>	Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
<b>RCRA</b>	Resource Conservation and Recovery Act
<b>REC</b>	Recommended
<b>REL</b>	Recommended Exposure Limit
<b>SARA</b>	Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986
<b>STEL</b>	Short-Term Exposure Limit
<b>Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP)</b>	Quy trình lọc tính chất độc tính
<b>TLV</b>	Giá trị giới hạn ngưỡng
<b>Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)</b>	Toxic Substances Control Act
<b>Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi</b>	Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi